

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dham Ênuôi
Y Dham Ênuôi

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2014/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m²/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m²/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m²/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m²/năm.

Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

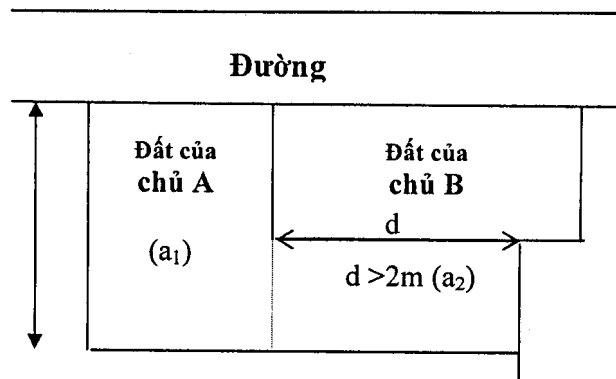
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a_1 : Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a_2 : Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m² đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m² trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

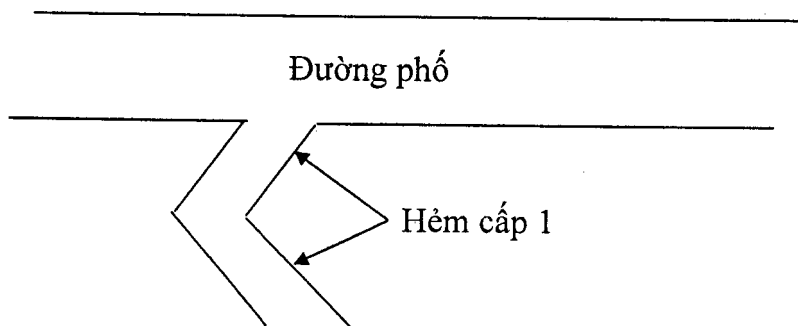
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
	Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dhãm Ênuôi

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN
 Kèm theo Quyết định số: **43** /2014/QĐ-UBND, ngày **22** tháng 12 năm 2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Nuôl	20.000	16.000	
2	Xã Tân Hòa	18.000		
3	Xã Ea Wer	14.000	10.000	
4	Xã Ea Huar	14.000	10.000	
5	Xã Krông Na	14.000	10.000	
6	Xã Ea Bar	20.000	16.000	14.000
7	Xã Cuôr Knia	18.000	16.000	12.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã

1. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Cánh đồng Chu Lai 1, Chu Lai 2, Cư Por
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Cánh đồng Hoài Nhơn, 15-3, Cơ Khí, Ô Tô, Dầu, Rừng Tre
- Vị trí 2: Cánh đồng 19/3, Đồi Cao;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;

3. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, Sinh Đá, cánh đồng 17 ha, cánh đồng Chu Lai
- Vị trí 2: Cánh đồng Đông Bắc, cánh đồng Suối Nước Trong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa: Tính 1 vị trí trong toàn xã

5. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn Tul A, buôn Tul B
- Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại

6. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Na

- Vị trí 1: Buôn Ea Mar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Nuôl	18.000	14.000	12.000
2	Xã Tân Hòa	16.000	12.000	10.000
3	Xã Ea Wer	14.000	10.000	
4	Xã Ea Huar	14.000	10.000	
5	Xã Krông Na	14.000		
6	Xã Ea Bar	18.000	14.000	12.000
7	Xã Cuôr Knia	16.000	12.000	

1. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Hòa Nam 1, Đại Đồng, Hòa Phú, Hòa An, Ea M'Đhar 3

- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, 8, 18b, 15

- Vị trí 2: Các thôn còn lại

- Vị trí 3: 4 buôn knia và thôn 6, 7, 9

3. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5, 14, 15;

- Vị trí 2: Thôn 7, 8, 9, 10, 11, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duât, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, buôn Jang Pông

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Na: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Nuôi	30.000	26.000	22.000
2	Xã Tân Hòa	26.000	22.000	18.000
3	Xã Ea Wer	18.000	14.000	
4	Xã Ea Huar	18.000	14.000	
5	Xã Krông Na	16.000		
6	Xã Ea Bar	30.000	26.000	22.000
7	Xã Cuôr Knia	26.000	22.000	18.000

1. Xã Ea Nuôi

- Vị trí 1: Hòa Nam 1, Đại Đồng, Hòa Phú, Hòa An, Ea M'Đhar 3
- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, 8, 18b, 15
- Vị trí 2: Các thôn còn lại
- Vị trí 3: 4 buôn knia và thôn 6, 7, 9

3. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5, 14, 15
- Vị trí 2: Thôn 7, 8, 9, 10, 11, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duát, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc
- Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại

6. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Na: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Nuôl	12.000
2	Xã Tân Hòa	9.000
3	Xã Ea Wer	7.000
4	Xã Ea Huar	7.000
5	Xã Krông Na	7.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Nuôl	12.000
2	Xã Tân Hòa	12.000
3	Xã Ea Wer	10.000
4	Xã Ea Huar	10.000
5	Xã Krông Na	10.000
6	Xã Ea Bar	12.000
7	Xã Cuôr Knia	12.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Khu trung tâm huyện			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba tỉnh lộ 17 (đường vào thôn 14)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	450.000
		Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát	900.000
		Ngã tư Viện kiểm sát	Ngã tư Đài truyền thanh	1.200.000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	900.000
		Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	Ngã tư Hạt Kiểm lâm	600.000
		Ngã tư Hạt Kiểm lâm	Hết dốc 50	300.000
	Đường ngang			
2	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sỹ	400.000
3	Đường số 2	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	400.000
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an huyện	400.000
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 4	500.000
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6	1.000.000
		Hết lô A6	Giáp vành đai phía Tây	500.000
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	1.000.000
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	500.000
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	1.000.000
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	500.000
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	500.000
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	600.000
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông	500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường số 6	Ngã tư dài truyền thanh	Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	500.000
		Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	400.000
		Ngã tư dài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	500.000
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	450.000
		Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã 3 ông Tề	350.000
		Ngã 3 ông Tề	Giáp sông Srêpôk	200.000
8	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông	400.000
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	400.000
9	Đường số 17 (dọc chợ trung tâm huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	1.000.000
		Hết lô A7	Hết lô A 10	500.000
10	Đường số 18			500.000
11	Đường số 35			400.000
12	Đường số 43			400.000
	Đường dọc			
13	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4)			400.000
14	Đường số 22			350.000
15	Đường số 23			350.000
16	Đường số 14 mặt sau lô A5,A6			400.000
17	Đường số 13			400.000
18	Đường số 33 mặt sau lô A2			400.000
19	Đường 38 mặt sau lô A3, A8			400.000
20	Đường số 27	Ngã ba Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đường vành đai phía Đông	250.000
21	Đường vành đai phía Đông	Quán Vân Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	200.000
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
22	Đường vành đai phía Tây	Tòa án	Bệnh viện	200.000
		Bệnh viện	Giáp đường số 4	200.000
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	200.000
		Giáp đường số 2	Ngã tư TL17-đường số 24	300.000
23	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		300.000
24	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		300.000
25	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			100.000
26	Khu dân cư còn lại			80.000
II	Xã Ea Nuôl			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột	Hết cầu buôn Niêng	700.000
		Hết cầu buôn Niêng	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	500.000
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea M'dthar	300.000
		Đến cầu Ea M'dthar	Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	350.000
		Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	Giáp ranh xã Tân Hòa	250.000
2	Đường ngang	Ngã ba cây xăng (Khuong Minh Yên)	Ngã ba ba Tân	300.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	250.000
		Ngã ba Hoà An (TL1)	Giáp nghĩa địa Hoà An	300.000
		Giáp nghĩa địa Hoà An	Giáp ranh xã Hoà Xuân	200.000
		Ngã ba UBND xã	Hết ranh giới thôn Hoà Nam 2	100.000
		Đầu buôn Mdhar 1	Hết ranh giới buôn Mdhar 3	100.000
		Đầu buôn Mdhar 1	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	100.000
		Đầu buôn Niêng 2	Hết ranh giới buôn Mới (134)	100.000
3	Đường trục chính thôn Đại Đồng	Ngã 3 thôn Hoà An	Đi sinh Cư Bơ	150.000
4	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			80.000
5	Khu dân cư còn lại			70.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá	
		Từ	Đến		
III	Xã Ea Bar				
1	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	350.000	
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	550.000	
		Ngã tư chợ cũ	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	1.200.000	
		Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	800.000	
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết công thôn 8	700.000	
		Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar			1.000.000
		Hết công thôn 8	Ngã tư vào Trường TH Nguyễn Huệ	450.000	
		Ngã tư vào Trường TH Nguyễn Huệ	Ngã tư đường vào thôn 6 (quán Chiều Tím)	550.000	
		Ngã tư đường vào thôn 6 (quán Chiều Tím)	Ngã ba nhà Bày Xanh	350.000	
		Ngã ba nhà Bày Xanh	Ngã ba Đài tưởng niệm	150.000	
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	350.000	
2	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã tư chợ cũ	Giáp đường sang xã Cuôr Knia	250.000	
3	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	250.000	
4	Đường ngang	Cửa hàng nông sản Thanh Bình	Ngã tư nhà bà Diệm	120.000	
		Ngã tư nhà bà Diệm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiếu	250.000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiếu	Giáp ranh xã Ea M'ngang - Cư M'gar	200.000	
		Ngã tư nhà bà Diệm	Hết cầu cây sung	100.000	
		Hết cầu cây sung	Giáp ranh xã Cuôr Knia	100.000	
		Ngã ba ông Nhiễu	Hết ranh giới đất nhà ông La (đường lô 2)	700.000	
5	Khu vực thôn 5 và 6			120.000	
6	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			100.000	
7	Các khu dân cư còn lại			80.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
IV	Xã Cuôr Knia			
1	Tỉnh lộ	Giáp ranh giới xã Tân Hòa	Ngã ba thôn 3	180.000
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh	210.000
		Ngã ba ông Hạnh	Giáp ranh giới xã Ea Bar	150.000
	Đường liên xã	Ngã ba thôn 3	Đập cây sung	100.000
		Đập cây sung	Giáp ranh giới xã Ea M'ngang (huyện Cư M'gar)	90.000
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar	70.000
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar	100.000
Ngã ba thôn 9	Giáp đường đi Ea Bar	70.000		
2	Khu vực thôn 4			100.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			70.000
4	Các khu dân cư còn lại			60.000
V	Xã Tân Hòa			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	150.000
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	300.000
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	500.000
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	300.000
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	300.000
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba TL17 vào Hội trường thôn 14	350.000
2	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	350.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Cổng nội thôn 6	250.000
		Cổng nội thôn 6	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	300.000
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Cuôr Knia	200.000
3	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba Bưu điện VH xã)	Vào lô F	150.000
		Ngã ba TL17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường dọc lô E và D trung tâm xã			150.000
5	Khu dân cư còn lại của thôn 14			100.000
6	Giáp ranh thôn Ea Duốt xã Ea Wer			120.000
7	Đường lô 2 $\geq 3,5$ m	Thôn 4	Thôn 8	150.000
8	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	150.000
9	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5$ m			100.000
10	Các khu dân cư còn lại			80.000
VI	Xã Ea Wer			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Dốc 50 (giáp ranh trung tâm huyện)	Đầu thôn 4	160.000
		Đầu thôn 4	Cống thủy lợi (thôn 7)	200.000
		Cống Thủy Lợi (thôn 7)	Cầu Ea Tul	180.000
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	150.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đầu thôn 8	100.000
		Đầu thôn 8	Đập dâng Nà Xô	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - nhà ông Lương)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	100.000
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	Hết thôn 9	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - buôn Tul B)	Vào thôn 9	80.000
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wel)	Cống Nà Wel	80.000
		Đầu cống Nà Wel	Giáp sông Sêrêpôk	70.000
		Sau trạm y tế xã	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	100.000
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	100.000
Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	80.000		
3	Các đường buôn Tul A			70.000
4	Các đường buôn Tul B			70.000
5	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5$ m			70.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VII	Xã Ea Huar			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cầu 33	Cầu 34	250.000
		Cầu 34	Cầu 35	200.000
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	140.000
2	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	đi xã Ea Mroh - Cư M'gar	110.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn Rêch A)	110.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh	130.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	hết đường buôn mới 134	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã)	120.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			70.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
VIII	Xã Krông Na			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	150.000
		Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	Hết ranh giới đất cây xăng	250.000
		Hết ranh giới đất cây xăng	Ngã ba đường vào buôn Trí	300.000
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	200.000
		Hồ Ea rông	Ngã tư Bán Đôn	150.000
		Ngã tư Bán Đôn	Cầu Ea Mar	110.000
		Cầu Ea Mar	Đập Đăk Mìn	150.000
		Đập Đăk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	100.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Khăm Thung	150.000
		Ngã ba Khăm Thung	Cầu buôn Trí	200.000
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bàn Đôn	150.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ranh giới buôn Trí B	120.000
		Ngã tư Bàn Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Khu du lịch hồ Đăk Minh	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Buôn Đrăng Phốc	60.000
		Khu vực buôn Ea Rông B		
3	Đường giao thông	Tỉnh lộ 1	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	100.000
4	Đường sau chợ TT	Từ trung tâm xã	Đi thác phật	100.000
5	Đường giao thông	Buôn Jang Lành	Đi thác Phật (sau xưởng Vinafor)	80.000
6	Các khu dân cư còn lại			60.000